CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
VÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM(VIA)
Phòng 511 Tòa nhà CT5 – Mỹ Đình – Hà Nội
Tel: (84.4) 37 616 174 - Fax: (84.4) 37 615 804
Tháng 3/2012

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ
Địa chỉ: Thủy Dương – Hương Thủy – Thừa Thiên Huế
Điện thoại : (054) 3 864 959 Fax : (054) 3 864 338

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**1-2**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**2-21**
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-21

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ
Địa chỉ: Thủy Dương – Hương Thủy – Thừa Thiên Huế
Điện thoại : (054) 3 864 959 Fax : (054) 3 864 338

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May Huế ("Công ty") trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán như sau:

Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000140 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đ *(Ba mươi tỷ đồng)* trong đó cổ phần của Nhà nước chiếm tỷ lệ 65,54%.

Trụ sở Công ty đặt tại phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành dệt may

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2011, Công ty có lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: ***16.716.247.266 VND***

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản tri

Ông Nguyễn Bá Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Bá Quang	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Diện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tư	Kế toán trưởng

Sự kiện về việc DATC giảm trừ trách nhiệm trả nợ cho Công ty

Ngày 10/11/2011, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) đã xóa khoản nợ lãi tiền vay của năm 2007 và năm 2008 với số tiền là 6.959.759.436 đồng và 107.790,82 USD cho Công ty. Số tiền này do chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính của các năm trước năm 2011 nên báo cáo tài chính năm 2011 không phản ánh tác động của sự kiện này.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt nam (VIA) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên cho Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Bá Quang
Tổng Giám đốc
Huế, ngày tháng năm 2012

Số: 52 /2011/VIA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Kính gửi : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt Nam (VIA) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Dệt May Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 21 kèm theo. Các Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán dựa trên cơ sở các Chuẩn mực kiểm toán hiện hành của Việt nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế về phạm vi của cuộc kiểm toán

- Chúng tôi không thể tham gia kiểm kê tiền mặt, chi phí dở dang và tài sản cố định. Các thủ tục kiểm toán bổ sung chưa cho phép chúng tôi khẳng định tính hiện hữu của các khoản mục này;

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của những hạn chế nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành tại Việt nam.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, nhưng chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính tới mục "Sự kiện về việc DATC giảm trừ trách nhiệm trả nợ cho Công ty" trong "Báo cáo của Ban Giám đốc", theo đó số tiền 6.959.759.436 đồng và 107.790,82 USD nợ lãi tiền vay không được phản ảnh trong số dư đầu năm của Bảng cân đối kế toán.

Nguyễn Tài Dũng	**Nguyễn Văn Thắng**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số:Đ0133/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0857/KTV*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIA)
Hà nội, ngày 07 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**219.286.771.360**	**233.891.898.376**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8.382.682.552**	**7.748.624.492**
1. Tiền	111	V.01	8.382.682.552	7.748.624.492
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
III. Các khoản phải thu	**130**		**111.772.440.619**	**105.918.843.294**
1. Phải thu khách hàng	131		110.606.660.095	106.216.490.164
2. Trả trước cho người bán	132		2.748.792.730	1.197.619.174
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.153.077.712	1.995.670.559
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.736.089.918)	(3.490.936.603)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**93.693.793.056**	**117.089.024.345**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	95.896.422.964	117.089.024.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.202.629.908)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.437.855.133**	**3.135.406.245**
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.186.332.203	2.834.696.323
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1.428.237	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		250.094.693	300.709.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			**123.531.655.874**	**135.815.583.343**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**285.669.000**	**375.187.000**
1. Phải thu dài hạn khác	313	V.07	285.669.000	375.187.000
II. Tài sản cố định	**220**		**111.010.210.954**	**126.777.387.561**
1. Tài sản cố định hữu hình	***221***	***V.08***	***107.085.289.987***	***123.866.590.641***
- Nguyên giá	222		395.265.876.874	367.324.712.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.180.586.887)	(243.458.121.908)
2. Tài sản thuê tài chính	***224***	***V.09***		
- Nguyên giá	225			2.916.077.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(2.916.077.206)
3. Tài sản cố định vô hình	***227***	***V.10***	***323.175.240***	***153.556.215***
- Nguyên giá	228		690.635.818	379.343.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(367.460.578)	(225.787.005)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***230***	***V.11***	***3.601.745.727***	***2.757.240.705***
III. Bất động sản đầu tư	***240***	**V.12**		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***		**7.653.000.000**	**6.653.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7.653.000.000	6.653.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		**4.582.775.920**	**2.010.008.782**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.582.775.920	2.010.008.782
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			**342.818.427.234**	**369.707.481.719**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**277.541.944.656**	**319.192.027.035**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**225.098.846.990**	**258.488.604.100**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	156.781.011.668	162.925.079.736
2.	Phải trả người bán	312		31.458.498.471	39.863.164.688
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.464.704.098	920.857.910
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	665.710.412	3.304.832.672
5.	Phải trả người lao động	315		20.616.458.202	33.479.480.892
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	983.116.390	4.211.766.206
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	12.266.338.923	13.336.867.001
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		863.008.826	446.554.995
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**52.443.097.666**	**60.703.422.935**
1.	Phải trả dài hạn khác	333		275.440.000	344.300.000
2.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50.755.335.735	59.544.530.311
3.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.412.321.931	814.592.624
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**65.276.482.578**	**50.515.454.684**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**65.276.482.578**	**50.515.454.684**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		8.873.021	(1.089.102.222)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.773.533.491	6.659.186.005
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.431.232.227	481.678.343
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		22.062.843.839	14.463.692.558
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				**342.818.427.234**	**369.707.481.719**

Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
Lê Thị Bích Thủy	**Đoàn Tư**	**Nguyễn Bá Quang**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.015.086.632.163	787.837.511.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	10	VI.27	1.015.086.632.163	787.837.511.570
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	916.302.826.960	700.150.360.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.783.805.203	87.687.151.042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9.426.316.051	5.545.364.067
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	33.302.715.974	24.368.967.536
8. Chi phí bán hàng	24		27.199.826.690	29.517.118.597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.951.194.475	17.134.948.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.756.384.115	22.211.480.174
11. Thu nhập khác	31		315.535.254	1.170.501.472
12. Chi phí khác	32		872.883.957	172.055.438
13. Lợi nhuận khác	40		(557.348.703)	998.446.034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.199.035.412	23.209.926.208
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.736.191.573	3.546.233.650
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.462.843.839	19.663.692.558
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.154	6.555

Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
Lê Thị Bích Thủy	Đoàn Tư	Nguyễn Bá Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2011

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	997.395.755.578	760.191.749.214
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(745.192.945.180)	(624.562.131.599)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(122.791.622.966)	(74.970.110.678)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(26.238.901.021)	(18.273.024.024)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.333.638.853)	(1.515.443.504)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.348.082.887	26.362.390.522
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.918.014.255)	(26.086.778.814)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**72.268.716.190**	**41.146.651.117**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(30.899.526.435)	(35.854.642.090)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	235.000.000	1.106.290.907
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(470.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.240.789.474	250.000.000
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(30.423.736.961)**	**(34.968.351.183)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	725.544.681.045	609.769.912.843
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(762.591.083.149)	(613.727.560.495)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.900.000.000)	(1.800.000.000)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(40.946.402.104)**	**(5.757.647.652)**
	Lưu chuyển thuần trong kỳ	**50**	**898.577.125**	**420.652.282**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.748.624.492**	**7.426.957.474**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	(264.479.065)	(98.985.264)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8.382.722.552**	**7.748.624.492**

Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
Lê Thị Bích Thủy	**Đoàn Tư**	**Nguyễn Bá Quang**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000140 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đ *(Ba mươi tỷ đồng)* trong đó cổ phần của Nhà nước chiếm tỷ lệ 65,54%.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành dệt may

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Kinh doanh thiết bị, nguyên liệu thuộc ngành dệt may và các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản;
- Kinh doanh trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, phương tiện vận tải và các thiết bị điện, điện tử;
- Kinh doanh địa ốc, khách sản nhà nghỉ.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết qủa hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ dựa trên máy tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được được ghi nhận vào khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu là "Chênh lệch tỷ giá". Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

2.2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ước tính cho các sản phẩm dở dang. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên

2.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu quá hạn trên sáu (6) tháng hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định(TSCĐ)

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu(không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

4.2. Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

5.2. Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Các khoản đầu tư chứng khoán khác

Các khoản đầu tư chứng khoán khác được ghi nhận theo giá gốc.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán, được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách đáng tin cậy các khoản đầu tư sẽ không được lập dự phòng

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

8.1. Chi phí trả trước

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

8.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu gồm :

- Vốn sổ phần của các nhà đầu tư được ghi nhận theo số lượng cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá thực tế phát hành;
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận bằng số âm (-) theo số lượng cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được Công ty mua lại;
- Các quỹ như quỹ dự trữ, quỹ dự phòng và quỹ đầu tư phát triển;
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi chia cổ tức hoặc trích lập quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng và/hoặc khi hợp nhất báo cáo (nếu có);
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ với giá trị đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 25%. Năm 2011, hoạt động sản xuất dệt may được giảm thuế 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01.Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	263.412.868	90.635.129
Tiền gửi gân hàng	8.119.269.684	7.657.989.363
Tổng cộng	**8.382.682.552**	**7.748.624.492**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi trả BHXH thay lương	1.155.023.509	806.776.498
Ngân hàng ngoại thương		94.588.365
Thuế NK tạm nộp chờ được hoàn (*)	59.484.341	597.507.958
Cổ tức phải thu	300.000.000	
Phải thu khác	638.569.862	496.797.738
Tổng cộng	**2.153.077.712**	**1.995.670.559**

(*) Bao gồm các khoản thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu cho các đơn hàng xuất khẩu tạm nộp nhưng chờ được hoàn khi đơn vị quyết toán các đơn hàng thực xuất với Hải quan.

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	572.690.500	3.678.878.385
Nguyên liệu, vật liệu	26.053.881.325	39.684.977.271
Công cụ, dụng cụ	11.127.501	2.415.629
Chi phí SX, KD dở dang	31.216.246.135	53.947.811.845
Thành phẩm	37.997.459.235	19.653.647.106
Hàng hóa	45.018.268	121.294.109
Tổng cộng	**95.896.422.964**	**117.089.024.345**

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.428.237	
Tổng cộng	**1.428.237**	**-**

07. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu cổ phần trả chậm	285.669.000	375.187.000
Tổng cộng	**285.669.000**	**375.187.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

08.Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Dư đầu năm	*73.565.261.743*	*278.350.628.936*	*5.222.228.228*	*10.186.593.642*	*-*	***367.324.712.549***
Tăng trong năm	***7.208.241.363***	***20.216.313.429***	***1.638.602.900***	***363.111.563***	***84.960.000***	***29.511.229.255***
- Mua trong năm	307.958.267	8.875.016.171	1.638.602.900	363.111.563	84.960.000	*11.269.648.901*
- XDCB hoàn thành	6.900.283.096	8.733.592.531	-	-	-	*15.633.875.627*
- Mua lại từ thuê tài chính	-	2.607.704.727	-	-	-	*2.607.704.727*
Giảm trong năm	***585.684.000***	***55.205.405***	***856.118.240***	***73.057.285***	***-***	***1.570.064.930***
- Thanh lý, nhượng bán	585.684.000	55.205.405	856.118.240	73.057.285	-	*1.570.064.930*
Dư cuối năm	***80.187.819.106***	***298.511.736.960***	***6.004.712.888***	***10.476.647.920***	***84.960.000***	***395.265.876.874***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Dư đầu năm	*33.292.271.821*	*198.667.715.184*	*3.217.082.907*	*8.281.051.996*	*-*	***243.458.121.908***
Tăng trong năm	***3.942.417.819***	***39.800.452.957***	***909.768.427***	***1.377.149.097***	***2.078.335***	***46.031.866.635***
- Khấu hao trong năm	3.942.417.819	37.192.748.230	909.768.427	1.377.149.097	2.078.335	*43.424.161.908*
- Mua lại từ thuê tài chính	-	2.607.704.727	-	-	-	*2.607.704.727*
Giảm trong năm	***325.020.726***	***55.205.405***	***856.118.240***	***73.057.285***	***-***	***1.309.401.656***
- Thanh lý, nhượng bán	325.020.726	55.205.405	856.118.240	73.057.285	-	*1.309.401.656*
Dư cuối năm	***36.909.668.914***	***238.412.962.736***	***3.270.733.094***	***9.585.143.808***	***2.078.335***	***288.180.586.887***
Giá trị còn lại						
Đầu năm	***40.272.989.922***	***79.682.913.752***	***2.005.145.321***	***1.905.541.646***	***-***	***123.866.590.641***
Cuối năm	***43.278.150.192***	***60.098.774.224***	***2.733.979.794***	***891.504.112***	***82.881.665***	***107.085.289.987***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

09.Tăng giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Dư đầu năm	-	***2.916.077.206***	-	-	-	***2.916.077.206***
Tăng trong năm	- -	***308.372.479***	-	-	- -	***308.372.479***
- Điều chỉnh	-	(308.372.479)	-	-	- -	***308.372.479***
Giảm trong năm	-	***2.607.704.727***	-	-	-	***2.607.704.727***
- Mua lại tài sản thuê	-	2.607.704.727	-	-	-	***2.607.704.727***
Dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Dư đầu năm		**2.916.077.206**				***2.916.077.206***
Tăng trong năm	- -	***308.372.479***	-	-	- -	***308.372.479***
- Điều chỉnh	-	(308.372.479)	-	-	- -	***308.372.479***
Giảm trong năm	-	***2.607.704.727***	-	-	-	***2.607.704.727***
- Mua lại tài sản thuê	-	2.607.704.727	-	-	-	***2.607.704.727***
Dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Đầu năm	-	-	-	-	-	-
Cuối năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10.Tăng giảm tài sản vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Dư đầu năm	-	-	-	*379.343.220*	-	***379.343.220***
Tăng trong năm	-	-	-	***311.292.598***	-	***311.292.598***
- Mua trong năm	-	-	-	311.292.598	-	*311.292.598*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Dư cuối năm	-	-	-	***690.635.818***	-	***690.635.818***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Dư đầu năm	-			*225.787.005*		***225.787.005***
Tăng trong năm	-	-	-	***141.673.573***	-	***141.673.573***
- Khấu hao trong năm	-	-	-	141.673.573	-	***141.673.573***
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Dư cuối năm	-	-	-	***367.460.578***	-	***367.460.578***
Giá trị còn lại						
Đầu năm	-	-	-	***153.556.215***	-	***153.556.215***
Cuối năm	-	-	-	***323.175.240***	-	***323.175.240***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình xây dựng cơ bản	3.601.745.727	2.188.149.796
Sửa chữa lớn tài sản cố định		569.090.909
Tổng cộng	**3.601.745.727**	**2.757.240.705**

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn cổ phần (*)	7.653.000.000	6.653.000.000
Tổng cộng	**7.653.000.000**	**6.653.000.000**

(*) Chi tiết vốn góp cuối năm như sau:

	Phần sở hữu của Công ty	Vốn điều lệ
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An	2.870.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Sợi Phú bài	625.000.000	8.100.000.000
Công ty CP Bông vải Miền Trung	650.000.000	9.133.000.000
Công ty CP Đầu tư Dệt may Thiên An Phát	1.500.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Dệt kim Hanosimex	1.008.000.000	28.000.000.000
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	**7.653.000.000**	**100.233.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	2.465.689.165	2.010.008.782
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.117.086.755	
Tổng cộng	**2.465.689.165**	**2.010.008.782**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	135.682.513.473	144.460.700.432
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	21.098.498.195	18.464.379.304
Tổng cộng	**156.781.011.668**	**162.925.079.736**

(*)Trong đó Số dư cuối năm của Nợ dài hạn đến hạn trả đối với khoản nợ Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp-Chi nhánh Đà nẵng (DATC) là 7.440.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	665.710.412	3.263.157.692
Thuế thu nhập cá nhân		41.674.980
Tổng cộng	**665.710.412**	**3.304.832.672**

17. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí giám sát đơn hàng	31.384.872	1.246.566.204
Chi phí gia công thuê ngoài	213.305.299	976.915.941
Chi phí hoa hồng môi giới xuất khẩu	94.188.907	540.360.086
Chi phí lãi vay	644.237.312	507.683.074
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		852.740.901
Chi phí đào tạo công nhân		87.500.000
Tổng cộng	**983.116.390**	**4.211.766.206**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	528.053.791	1.106.686.245
Bảo hiểm xã hội	461.517.503	1.141.295.526
Lãi vay phải trả DATC	8.549.197.116	7.136.504.067
Lãi vay phải trả các ngân hàng	369.757.418	
Cổ tức	898.728.400	884.210.000
Phải trả về tiền góp vốn		1.800.000.000
Khác	1.459.084.695	1.268.171.163
Tổng cộng	**12.266.338.923**	**13.336.867.001**

20. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay dài hạn	18.627.038.496	24.518.205.403
- Vay ngân hàng	*18.627.038.496*	*24.518.205.403*
b) Nợ dài hạn	32.128.297.239	35.026.324.908
- Thuê tài chính		*429.875.695*
- Nợ dài hạn khác (*)	*32.128.297.239*	*34.596.449.213*
Tổng cộng	**50.755.335.735**	**59.544.530.311**

(Trong đó Số dư cuối năm của Nợ dài hạn khác đối với khoản nợ DATC là 21.803.297.239 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2010	**30.000.000.000**	**-**	**-**	**(712.843.133)**	**-**	**328.734.256**	**3.918.018.266**	**33.533.909.389**
- Lãi năm trước							19.663.692.558	19.663.692.558
- Trích quỹ					6.659.186.005	152.944.087	(6.812.130.092)	
- Chia cổ tức							(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trích quỹ phúc lợi							(505.888.174)	(505.888.174)
- Tăng khác				2.773.111.672				2.773.111.672
- Giảm khác				(3.149.370.761)				(3.149.370.761)
Số dư ngày 01/01/2011	**30.000.000.000**	**-**	**-**	**(1.089.102.222)**	**6.659.186.005**	**481.678.343**	**14.463.692.558**	**50.515.454.684**
- Lãi năm nay							16.908.829.277	16.908.829.277
- Trích quỹ					3.114.347.486	2.949.553.884	(6.063.901.370)	-
- Chia cổ tức							(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
- Trích quỹ phúc lợi							(899.791.188)	(899.791.188)
- Tăng khác				3.483.617.851				3.483.617.851
- Giảm khác				(2.385.642.608)				(2.385.642.608)
Số dư ngày 31/12/2011	**30.000.000.000**	**-**	**-**	**8.873.021**	**9.773.533.491**	**3.431.232.227**	**20.508.829.277**	**63.722.468.016**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	23.952.794.315	22.506.039.819
Doanh thu bán thành phẩm	989.697.838.623	764.228.579.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.435.999.225	1.102.892.619
Tổng cộng	**1.015.086.632.163**	**787.837.511.570**

28. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.036.077.181	19.929.800.663
Giá vốn của thành phẩm đã bán	893.169.942.697	679.392.154.772
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	926.878.774	828.405.093
Tổng cộng	**920.132.898.652**	**700.150.360.528**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.920.167	247.037.110
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.240.789.474	210.285.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.955.606.410	4.603.605.957
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		484.436.000
Tổng cộng	**9.426.316.051**	**5.545.364.067**

30.Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	31.166.006.657	22.415.246.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.104.848.087	1.953.721.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.861.230	
Tổng cộng	**33.302.715.974**	**24.368.967.536**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

31.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.736.191.573	3.546.233.650
Tổng cộng	**3.736.191.573**	**3.546.233.650**

Chi tiết tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 như sau:

Nội dung	**Thu nhập tính thuế**	**Thuế TNDN**
Thu nhập từ hoạt động sản xuất dệt may (thuế suất 17,5%) *(Được giảm 30% theo Nghị định 101)*	20.844.936.043	3.647.863.808
Thu nhập khác chịu thuế (thuế suất 25%)	353.311.063	88.327.766
Cộng	**21.198.247.106**	**3.736.191.573**

33.Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.750.316.105	509.147.302.071
Chi phí nhân công	136.439.202.673	121.450.684.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.257.463.002	34.986.397.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.903.116.432	80.706.119.612
Chi phí khác bằng tiền	33.129.926.426	46.804.982.167
Tổng cộng	**1.036.480.024.638**	**793.095.485.363**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt Nam (VIA) với ý kiến chấp nhận từng phần.

Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Đã ký)	***(Đã ký)***	***(Đã ký)***
Lê Thị Bích Thủy	**Đoàn Tư**	**Nguyễn Bá Quang**